

ĐƠN VI Đ. Đ. Đ.

5655

Số/.....

CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM

Độc lập - Dân chủ - Hòa bình - Trung lập

GIẤY PHÓNG THÍCH

Họ và tên:

Nguyễn - Mười

Bi danh:

Ngày tháng năm sinh:

30. 10. 1944

Nguyên quán:

Phước Cường, Châu Thành, Thủ Đức một.

Trú quán hiện nay:

19.5 Phạm Thế Hiển, gần 8 Sài Gòn

Ngày đi lính:

9. 1969

Đơn vị:

Tiểu đoàn 36 Biệt

Địch quân Miền Nam

Số lính:

64/157876

Cấp bậc:

Chuẩn úy

Chức vụ:

Trung tá, Trưởng

Đã qua giáo dục từ ngày:

11 tháng 5 năm 1975

đến ngày:

6 tháng 6 năm 1976

tại Trại Cải tạo Thanh Bình, Chi Phong - Gia Lai

Nay được phép trở về nơi cư trú hiện nay làm ăn

theo quyết định số 13/00 ngày 28 tháng 6

năm 1976, của Cục Chính Trị QK 5

Đề nghị Ủy ban nhân dân cách mạng địa phương tiếp tục giáo dục và xét quyền công dân theo quy định chung của Nhà nước.

Ngày 28 tháng 6 năm 1976

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VI

Võ Xuân Phương

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ HÔN-THÚ NAM

1974

(BUC

/)

Extrait du registre des actes de mariage de l'année

(degré)

LANG Bình-Trước

TỈNH

Biên-Hoà

(NAM-PHẦN)

du village de

Province de

(Sud Viet-Nam)

NAM 1974

(Année)

SỐ HIỆU 18

(Acte N°)

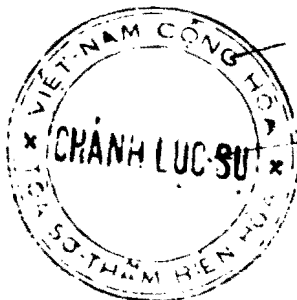
Tên, họ người chồng Nom et prénom de l'époux	NGUYỄN MUỘI
Sinh tại chỗ nào Lieu de la naissance	Phú-Cường, Bình-Dương
Sinh ngày nào Date de la naissance	30-01-1944
Tên, họ cha chồng (sống chết phải nói) Nom et prénom du père de l'époux (Indiquer s'il est vivant ou décédé)	Nguyễn-Hành (s)
Tên, họ mẹ chồng (sống chết phải nói) Nom et prénom de sa mère (indiquer si elle est vivante ou décédée)	Phan-Thị-Cúc (c)
Tên, họ người vợ Nom et prénom de l'épouse	NGUYỄN THỊ HƯỜNG
Vợ chánh hay vợ thứ Son rang de femme mariée	Vợ chánh
Sinh tại chỗ nào Lieu de la naissance	Saigon
Sinh ngày nào Date de la naissance	17-5-1947
Tên, họ cha vợ (sống chết phải nói) Nom et prénom du père de l'épouse (Indiquer s'il est vivant ou décédé)	Nguyễn-Văn-Bằng (s)
Tên, họ mẹ vợ (sống chết phải nói) Nom et prénom de sa mère (indiquer si elle est vivante ou décédée)	Hồ-Thị-Tám (s)
Ngày kết hôn Date de mariage	08 tháng 6 năm 1974

Trích y bản chánh :

Pour extrait conforme

Biên-Hoà Ngày 12 - 3 - 1975

CHÁNH LỤC-SỰ
LE GREFFIER EN CHEF,



Trần-Văn-Can

Giá tiền: 20\$00

Cout

Biên-lai số: 612

Quittance N°.

TỈNH BÌNH-DƯƠNG

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

XÃ PHÚ-CƯỜNG

Số hiệu 138

HỘ-TỊCH

TRÍCH LỤC BỘ KHAI SANH



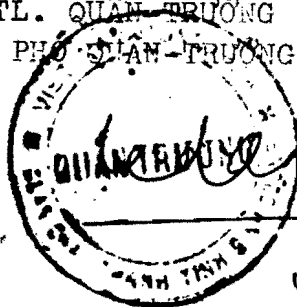
Tên, họ đủ-nhi	NGUYỄN - MƯỜI
Nam hay Nữ	Nam
Ngày sinh	Trente Janvier 1944
Nơi sinh	Phú-Cường
Tên, họ người cha	NGUYỄN - HÀNH
Nghề-nghiep	Làm vườn
Nơi cư-ngụ	Quảng-Nam ngụ Phú-Cường
Tên, họ người mẹ	PHAN - THỊ - CÚC
Nghề-nghiep	Buôn bán
Nơi cư-ngụ	Quảng-Nam ngụ Phú-Cường
Vợ chính hay thứ	Không hôn thú

Nhận thực chữ ký của Ủy-Viên Hộ-Tịch Xã

Phú - Cường bên đây.

Châu-Thành, ngày 16 tháng 8 năm 1969

TL. QUẢN-TRƯỞNG
PHÓ-QUẢN-TRƯỞNG.



LÊ-DANH-ĐÀM

TRÍCH-LỤC Y BỘ CHANH

Phú-Cường, ngày 14 tháng 8 năm 1969

CHỦ-TỊCH kiêm ỦY-VIÊN HỘ-TỊCH



NGUYỄN-THỊ-HÀ
Ủy-Viên Hộ-Tịch

ĐÔ-THÀNH SAIGON

Bản số 4920

*



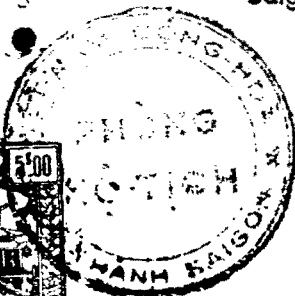
HỘ - TỊCH

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm bốn mươi bảy (1947)

Tên, họ đứa nhỏ . . .	Nguyễn thị Hương
Phái	féminin
Ngày sanh	le dix-sept mai mil neuf cent quarante sept à 14h30
Nơi sanh	110, rue Boresse à Saigon
Tên, họ người Cha . .	Nguyễn văn Bổng qui déclare la reconnaître
Nghề-nghiep	pompier
Nơi cư-ngụ	42, bd.Gallieni à Saigon
Tên, họ người Mẹ. . .	Hồ thị Tâm
Nghề nghiệp.	sans profession
Nơi cư-ngụ	42, bd.Gallieni à Saigon
Vợ chánh hay thứ. . .	-----

TRÍCH-LỤC Y BỐN CHÁNH: THAM/10Saigon, ngày 21 tháng 4 năm 1969T.U.N. ĐÓ-TRƯỞNG SAIGON
CHỦ SỰ PHÒNG HỘ-TỊCH



KHOA ĐỒ CHỈ VINH



ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Mẫu HT2/P3

Xã, thị trấn: Tân Thuận

Thị xã, quận: Nhơn Bê

Thành phố, Tỉnh: Hố Chí Minh



GIẤY KHAI SINH

Số 122

Quyền số I

Họ và tên	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN		Nam, nữ <u>Nữ</u>
Sinh ngày tháng, năm	Ngày <u>mười bốn</u> Tháng <u>ba</u> - Năm <u>một nghìn chín trăm tám mươi</u> (14-3-1982)		
Nơi sinh	<u>Bệnh Viện Phụ Sản</u>		
Khai về cha, mẹ	CHA	MẸ	
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	<u>Nguyễn Mười</u> <u>1944</u>	<u>Nguyễn Thị Hằng</u> <u>1947</u>	
Dân tộc Quốc tịch	<u>Kinh</u> <u>Việt Nam</u>	<u>Kinh</u> <u>Việt Nam</u>	
Nghề nghiệp Nơi ĐKNK thường trú	<u>Thợ May</u> <u>Vũ Phấn Linh - Hàng Cầm</u> <u>Thành phố Tân Bình</u>	<u>Nội Trợ</u> <u>58/3 Ấp HẠ xã Tân Thuận - Huyện</u> <u>Nhơn Bê - Hồ Chí Minh</u>	
Họ, tên, tuổi nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	<u>Hồ Thị Tâm sinh năm 1928</u> <u>58/3 Ấp HẠ xã Tân Thuận Huyện Nhơn Bê</u> <u>NKĐ: 0796/N</u>		

Đăng ký ngày 26 tháng 3 năm 1982

TM/UBND Xã Tân Thuận ký tên, đóng dấu

(ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Nguyễn Anh Kỳ

Tham

CHỖ VÉP VÀ THÂN



OFFICE OF THE ASSISTANT SECRETARY OF DEFENSE

WASHINGTON, D.C. 20301

MANPOWER,
RESERVE AFFAIRS
AND LOGISTICS

29 NOV 1982

The Orderly Departure Program Office
American Embassy
Box 58
APO San Francisco, CA 96346

Gentlemen:

This is to certify that Ms. Nguyen Thi Huang, DOB 5/17/47, was employed by Department of Defense activities in Vietnam from June 1966 to June 1972. Following is a detailed break-out of her employment:

6/08/66	Clerk/2	1st Log. Cmd, U.S. Army	Saigon, Vietnam
9/18/66	Clerk/3	1st Log. Cmd, U.S. Army	Saigon, Vietnam
3/19/67	Clerk/4	1st Log. Cmd, U.S. Army	Saigon, Vietnam
7/4/71	Clerk/5	U.S. Army Depot	Lang Binh, Vietnam
6/15/72	Separation, Reduction-in-Force		

Ms. Huang was given a sustained superior performance award for the period 11/26/67 to 5/26/68 and 4/71 to 4/72. The remainder of her service was completely satisfactory. Copy of her separation SF-50 is attached.

As a former employee of the Department of Defense, Ms. Huang appears to be eligible for consideration for immigration to the United States under category 2, Orderly Departure Program.

Sincerely,

SIGNED

WILLIAM F. COAKLEY
Deputy Director, Compensation and
Overseas Personnel Policy
Office of Civilian Personnel Policy & Requirements

Attachment

cc: Ms. Nguyen Thi Huang
Ms. Lau Thi Nguyen

NOTIFICATION OF PERSONNEL ACTION

(FOR AGENCY USE)

72-148 A

1. NAME (CAPS) LAST - FIRST - MIDDLE HUONG, NGUYEN THI		MR. - MISS - MRS. (Miss)	2. (FOR AGENCY USE) ID# 01016343	3. BIRTH DATE (Mo., Day, Year) 1947	4. SOCIAL SECURITY NO. HSS# 023670 MA
5. VETERAN PREFERENCE 1. - NO 2. - 5 PT. 3. - 10 PT. DISAB. 4. - 10 PT. COMP. 5. - 10 PT. OTHER			6. TENURE GROUP	7. SERVICE COMP. DATE 06-08-66	
9. FEGLI 1. - COVERED (reg. only-declined opt.) 2. - INELIGIBLE 3. - WAIVED 4. - COVERED (reg. and opt.)			10. RETIREMENT 1. - CS 2. - FCA 3. - FS 4. - NONE 5. - OTHER	11. (FOR CSC USE)	
12. NATURE OF ACTION 340 CODE Reduction In Force			13. EFFECTIVE DATE (Mo., Day, Year) 06-15-72	14. CIVIL SERVICE OR OTHER LEGAL AUTHORITY	
15. FROM: POSITION TITLE AND NUMBER Clerk (Typing)			16. PAY PLAN AND OCCUPATION CODE WGS	17. (a) GRADE (b) STEP OR LEVEL OR RATE 5/3	18. SALARY HH: 104.08VN

19. NAME AND LOCATION OF EMPLOYING OFFICE
USASUPCOMD - SCN
US Army Depot
Directorate for Supply, Food Management Division

20. TO: POSITION TITLE AND NUMBER	21. PAY PLAN AND OCCUPATION CODE	22. (a) GRADE (b) STEP OR LEVEL OR RATE	23. SALARY

24. NAME AND LOCATION OF EMPLOYING OFFICE

25. DUTY STATION (City-State) Long-Binh, RVN		26. LOCATION CODE VS-4515-000	
27. APPROPRIATION O & MA Funds	28. POSITION OCCUPIED 1 - COMPETITIVE SERVICE 2 - EXCEPTED SERVICE 2	29. APPORTIONED POSITON (FROM:) (TO:) STATE 1 - PROVED 2 - WAIVED	

30. REMARKS: ☐ A. SUBJECT TO COMPLETION OF 1 YEAR PROBATIONARY (OR TRIAL) PERIOD COMMENCING ☐ B. SERVICE COUNTING TOWARD CAREER (OR PERM) TENURE FROM:

SEPARATIONS: SHOW REASONS BELOW, AS REQUIRED. CHECK IF APPLICABLE: ☐ C. DURING PROBATION

Reasons: Transfer of mission to contractor.
Eligible for Separation Allowance. (Creditable service: 06 Years, 08 days).
Lump sum payment for accrued annual leave to employees credit and prorated portion of Tet Bonns will be paid with final pay.
This action constitutes a release for purposes of accepting employment with another US Government agency or a US or Free World private contractor associated with the US Government.
Forwarding address: 81/3 Ap 4, Xa Tan-Thuan-Dong, Gia-Dinh.
No family allowance authorized.

31. DATE OF APPOINTMENT AFFIDAVIT (Accessions only)	34. SIGNATURE (Or other authentication) AND TITLE FOR THE APPOINTING OFFICER JOHN B. DAMIANI Civilian Personnel Officer 05-27-72 3222
32. OFFICE MAINTAINING PERSONNEL FOLDER (If different from employing office) Long-Binh Area CPO USARV	
33. CODE EMPLOYING DEPARTMENT OR AGENCY AR 00 DEPARTMENT OF THE ARMY	
35. DATE	

4. PERSONNEL FOLDER COPY

CONTENTS

___ Card
X Doc. Request 12/23/89
___ Release Order
___ Computer
___ Form "D"
___ ODP/Date _____
___ Membership Letter